TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.189.063.573.307**	**868.612.717.173**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**60.349.158.480**	**55.824.604.848**
1. Tiền	111		60.349.158.480	47.305.438.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.519.166.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**702.610.000.000**	**412.610.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700.000.000.000	410.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**278.566.755.784**	**257.846.479.477**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		234.865.984.339	226.070.962.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.622.416.765	10.264.744.642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		44.887.257.017	36.140.382.476
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.808.902.337)	(14.629.609.666)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**124.195.026.915**	**126.887.073.553**
1. Hàng tồn kho	141		126.297.927.214	131.856.649.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.102.900.299)	(4.969.575.580)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.342.632.128**	**15.444.559.295**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.266.658.724	860.528.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.561.910.893	14.294.480.211
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.514.062.511	289.550.235
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**809.936.066.872**	**1.167.330.271.606**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**799.631.178**	**947.589.259**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		634.081.770	781.791.259
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		165.549.408	165.798.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**433.718.562.532**	**401.627.743.056**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		387.715.210.163	368.809.197.857
- Nguyên giá	*222*		770.150.257.395	703.622.021.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(382.435.047.232)	(334.812.823.291)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

	1	2	3	4	5
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227		46.003.352.369	32.818.545.199
	- Nguyên giá	228		57.420.473.592	43.248.828.051
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.417.121.223)	(10.430.282.852)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		7.556.477.873	7.739.071.205
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.486.687.392)	(1.304.094.060)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**5.742.178.561**	**19.841.624.864**
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.742.178.561	19.841.624.864
V.	**Các khoản tài chính dài hạn**	**250**		-	**397.000.000.000**
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	397.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**362.119.216.728**	**340.174.243.222**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		361.600.648.517	339.539.545.092
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		518.568.211	634.698.130
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.998.999.640.179**	**2.035.942.988.779**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.250.993.602.941**	**1.385.702.913.831**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.089.732.516.217**	**1.229.384.018.742**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		154.540.716.142	159.749.395.291
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.951.406.967	5.335.648.534
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.084.307.815	7.511.942.030
	4. Phải trả người lao động	314		59.046.162.227	32.639.466.846
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.823.300.416	9.020.394.478
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	672.081.138
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.022.812.587	74.492.984.091
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		812.228.614.360	924.162.060.381
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.783.685.166	14.000.000.000
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.251.510.537	1.800.045.953
	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**161.261.086.724**	**156.318.895.089**
	1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

	1	2	3	4	5
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
	7. Phải trả dài hạn khác	337		161.261.086.724	156.318.895.089
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)**	**400**		**748.006.037.238**	**650.240.074.948**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**748.006.037.238**	**650.240.074.948**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.254.199.280	2.928.463.221
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.112.316.164	28.948.502.094
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.222.333.789	416.318.939
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.889.982.375	28.532.183.155
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.262.841.794	14.986.429.633
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	1. Nguồn kinh phí	431		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
					-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.998.999.640.179**	**2.035.942.988.779**
				-	-

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Quang Thành	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH *Đỗ Thị Vân Chi*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Vũ Hồng Khánh*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quí IV năm 2016

Đơn vị tính: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quí IV		Luỹ kế từ đầu năm	
1		*2*	*3*	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	**VI.25**	**664.505.827.192**	**765.553.994.841**	**2.402.576.488.601**	**2.589.605.258.956**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.152.509.031	5.930.243.408	24.004.726.520	19.631.722.262
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10		**657.353.318.161**	**759.623.751.433**	**2.378.571.762.081**	**2.569.973.536.694**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	479.923.809.851	618.607.122.544	1.779.241.167.778	2.052.912.144.526
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		**177.429.508.310**	**141.016.628.889**	**599.330.594.303**	**517.061.392.168**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.189.672.364	12.553.040.648	49.227.347.123	48.203.782.366
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	11.125.796.846	8.980.262.381	44.433.494.553	39.944.910.429
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	*23*		10.007.652.543	9.552.550.429	43.594.673.550	36.915.257.949
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9	Chi phí bán hàng	25		94.016.446.155	83.490.970.200	334.875.496.944	292.791.405.498
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.370.576.652	37.819.599.308	137.901.685.244	117.819.244.198
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}**	30		**32.106.361.021**	**23.278.837.648**	**131.347.264.685**	**114.709.614.409**
12	Thu nhập khác	31		4.375.191.368	6.753.645.154	6.989.900.641	15.307.451.256
13	Chi phí khác	32		-669.152.402	770.803.750	1.523.280.003	2.221.794.441
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		**5.044.343.770**	**5.982.841.404**	**5.466.620.638**	**13.085.656.815**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		**37.150.704.791**	**29.261.679.052**	**136.813.885.323**	**127.795.271.224**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.733.631.377	7.021.831.172	27.298.669.925	28.952.532.134
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(32.536.978)	451.635.297	116.129.919	298.796.865
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	60		**29.449.610.392**	**21.788.212.583**	**109.399.085.479**	**98.543.942.225**
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			28.509.464.553	19.769.166.195	99.014.243.849	89.840.512.756
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			940.145.839	2.019.046.388	10.384.841.630	8.703.429.469
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		472	391	1.641	1.785
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Quang Thành	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH *Đỗ Thị Vân Chi*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Vũ Hồng Khánh*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	*01*		**136.813.885.323**	**127.795.271.224**
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.384.272.849	48.267.372.646
- Các khoản dự phòng	03		6.096.302.556	(23.142.101.053)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	730.606.123
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.020.237.380)	(47.540.431.049)
- Chi phí lãi vay	06		43.594.673.550	36.915.257.949
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		**193.868.896.898**	**143.025.975.840**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(11.916.155.299)	22.512.659.575
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5.558.721.919	(19.199.984.647)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.148.469.353	132.139.481.156
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(23.467.233.300)	(20.830.915.236)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.494.816.259)	(37.087.083.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.685.254.883)	(28.860.688.806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	37.671.433.341
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.833.123.189)	(9.419.102.208)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**106.179.505.240**	**219.951.775.299**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(75.483.196.861)	(132.929.754.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.701.722.758	2.384.306.539
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(303.000.000.000)	(930.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		410.000.000.000	872.068.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21.487.557.661
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.397.390.156	35.869.063.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**70.615.916.053**	**- 131.120.827.108**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.812.405.819.285	1.967.313.581.267
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.924.339.265.306)	(2.110.348.592.117)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.337.421.640)	(60.338.502.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(172.270.867.661)**	**(203.373.513.650)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4.524.553.632**	**(114.542.565.459)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.824.604.848	170.367.170.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**60.349.158.480**	**55.824.604.848**

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Quang Thành	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH *Đỗ Thị Vân Chi*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Vũ Hồng Khánh*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
Tầng 20 tòa nhà Mipec, 229 Tây sơn, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn: **Công ty cổ phần**
Lĩnh vực kinh doanh: **thương mại và dịch vụ**
Ngành nghề kinh kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Qui Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	15.000.000.000	15.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng , Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm theo dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

IV.Các chính sách kế toán áp dụng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Nguyên tắc sắc định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
c. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
d. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Nguyên tắc kế toán cac hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:
Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.
+ Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
+ Đối với thăng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị

Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5.802.134.237	3.420.564.934
+ Tiền Việt Nam	5.802.134.237	3.420.564.934
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	54.547.024.243	43.884.873.247
+ Tiền Việt Nam	54.521.105.430	43.858.545.210

+ Ngoại tệ	25.918.813	26.328.037
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		-
- Tiền đang chuyển		-
+ Tiền Việt Nam		-
+ Ngoại tệ		-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		-
- Các khoản tương đương tiền		8.519.166.667
Cộng	**60.349.158.480**	**55.824.604.848**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	***2.610.000.000***	***2.610.000.000***		***2.610.000.000***	***2.610.000.000***	
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000		2.610.000.000	2.610.000.000	
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần Than Vàng Danh	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	-	-		-	-	
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	2.610.000.000		2.610.000.000	2.610.000.000	
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**700.000.000.000**	**700.000.000.000**	**410.000.000.000**	**410.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000.000	700.000.000.000	410.000.000.000	410.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn			**397.000.000.000**	**397.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn			397.000.000.000	397.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	186.487.708.826	-	186.487.708.826	186.487.708.826	-	186.487.708.826
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000	-	30.000 000 000	30.000.000 000	-	30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000 000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000 000	-	70.000.000 000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	15 000.000.000	-	15.000.000.000	15 000.000.000	-	15 000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000 000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	-	11.487 708.826	11.487 708.826	-	11 487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	234.865.984.339	226.070.962.025
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	234.865.984.339	226.070.962.025
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	634.081.770	781.791.259
- Công ty cổ phần vinatex Quốc tế		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	52.662.390.361	42.840.012.058
(Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	44.887.257.017	-	36.140.382.476	-
- Phải thu về cổ phần hoá		-		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-		-
- Phải thu người lao động	354.410.000	-		-
- Ký cược, ký quỹ	68.469.245	-	70.000.000	-
- Cho mượn		-		-
- Các khoản chi hộ		-		-
- Phải thu khác	44.464.377.772	-	36.070.382.476	-
b. Dài hạn	165.549.408	-	165.798.000	-

- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động				-
- Ký cược, ký quỹ	165.549.408	-	165.798.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**45.052.806.425**	-	**36.306.180.476**	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	-	-		-
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-

06. Nợ xấu	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.513.237.087	11.513.237.087	16.267.065.616	16.267.065.616
+ Công ty TNHH kỹ thuật và xây dựng KJ	1.741.279.997	1.741.279.997	1.741.279.997	1.741.279.997
+ Công ty TNHH ITG Phong Phú	2.467.346.164	2.467.346.164	2.467.346.164	2.467.346.164
+ Khách hàng khác	7.304.610.926	7.304.610.926	12.058.439.455	12.058.439.455

07. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	19.664.296.281	-	2.896.086.583	-
- Nguyên liệu, vật liệu	52.089.810.613	2.102.900.299	59.247.515.651	2.111.112.667
- Công cụ, dụng cụ	225.890.000	-	1.154.943.741	-
+ Vỏ bình gas	225.890.000	-	1.140.580.105	-
+ Công cụ, dụng cụ khác		-	14.363.636	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.390.265.443	-	4.832.278.320	-
- Thành phẩm	7.680.647.006	-	1.889.567.104	-
- Hàng hoá	40.247.017.871	-	61.836.257.734	2.858.462.913
+ Gas, bếp và phụ kiện				

	37.229.378.649		59.334.437.023	2.858.462.913
+ Hàng hóa khác	3.017.639.222	-	2.501.820.711	
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
+ Gas, bếp và phụ kiện	-	-	-	-
+ Hàng hóa khác	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	-	-	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**5.742.178.561**	**5.742.178.561**	**19.841.624.864**	**19.841.624.864**
- Mua sắm	5.090.888.328	5.090.888.328		
- Xây dựng cơ bản	651.290.233	651.290.233		
+ Công trình Di dời Thượng Lý, mở rộng Đình Vũ			11.014.302.863	11.014.302.863
+ Công trình móng bồn LPG Đà nẵng			2.107.660.702	2.107.660.702
+ Văn phòng cần thơ	144.378.182	144.378.182	144.378.182	144.378.182
+ Mở rộng sức chứa phú thọ				
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	506.912.051	506.912.051	6.575.283.117	6.575.283.117
- Sửa chữa			-	-
Cộng	**5.742.178.561**	**5.742.178.561**	**19.841.624.864**	**19.841.624.864**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải truyền dẫn**	**Dụng cụ quản lý**	**TSCĐ khác**	**Tổng cộng**
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**426.159.650.351**	**192.029.873.601**	**72.145.022.368**	**10.486.131.812**	**2.801.343.016**	**703.622.021.148**
- Mua sắm mới	3.501.582.498	1.809.269.524	23.093.093.034	394.499.330	60.000.000	28.858.444.386

- Đầu tư XDCB hoàn thành	10 165.433.704	36.133.627 901	64.784.623		487.947.915	46.851.794.143
- Tăng khác		2.393.244.664				2.393.244.664
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	3.553.965.611	1.225.303.323	3.847.999.728		255.492.714	8.882.761.376
- Giảm khác (*)	2.393.244.664	290.408.266			8.832.640	2.692.485.570
2. Số dư cuối kỳ	**433.879.456.278**	**230.850.304.101**	**91.454.900.297**	**10.880.631.142**	**3.084.965.577**	**770.150.257.395**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	**184.669.256.480**	**92.300.299.857**	**48.470.999.998**	**7.320.064.214**	**2.052.202.742**	**334.812.823.291**
- Khấu hao trong kỳ	20.432.160.179	25.755.961.492	7.096.699.788	1.949.737.999	193.290.895	55 427.850.353
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	2.487.370.832	1.187.750.308	3.705.953.711		211.542.354	7.592.617.205
- Giảm khác (*)	28.803.480	184.205.727				
2. Số dư cuối kỳ	**202.585.242.347**	**116.684.305.314**	**51.861.746.075**	**9.269.802.213**	**2.033.951.283**	**382.435.047.232**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	241.490.393.871	99.729.573.744	23.674.022.370	3.166.067.598	749.140.274	368.809.197.857
2. Tại ngày cuối năm	231.294.213.931	114.165.998.787	39.593.154.222	1.610.828.929	1.051.014.294	387.715.210.163

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.840.750.360 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	32.697.252.415	-	-	10.551.575.636	-	43.248.828.051
- Mua sắm mới	14.171.645.541	-	-	-	-	14.171.645.541
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-

- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	46.868.897.956	-	-	10.551.575.636	-	57.420.473.592
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.943.718.026	-	-	8.486.564.826	-	10.430.282.852
- Khấu hao trong kỳ	115.022.988			871.815.383		986.838.371
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	2.058.741.014	-	-	9.358.380.209	-	11.417.121.223
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	30.753.534.389	-	-	2.065.010.810	-	32.818.545.199
2. Tại ngày cuối năm	44.810.156.942			1.193.195.427		46.003.352.369

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài	-	-	-	-	-	-

chính						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	9,043,165,265	-	-	9,043,165,265
- Quyền sử dụng đất	6.957.405.470	-	-	6.957.405.470
- Nhà	2.085.759.795	-	-	2.085.759.795
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.304.094.060	182.593.332	-	1.486.687.392
- Quyền sử dụng đất	950.790.001	139.140.000	-	1.089.930.001
- Nhà	353.304.059	43.453.332	-	396.757.391
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại	7.739.071.205	(182.593.332)	-	7.556.477.873
- Quyền sử dụng đất	6.006.615.469	(139.140.000)	-	5.867.475.469
- Nhà	1.732.455.736	(43.453.332)	-	1.689.002.404
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.266.658.724	860.528.849
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.160.222	161.070.091
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	2.259.498.502	699.458.758
b. Dài hạn		

	361.600.648.517	339.539.545.092
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	361.600.648.517	339.539.545.092
c. Lợi thế thương mại	-	-
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua	-	-
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất	-	-
Cộng	**363.867.307.241**	**340.400.073.941**

14. Vay và nợ thê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay ngắn hạn	812.228.614.360	812.228.614.360	1.812.405.819.285	1.924.339.265.306	924.162.060.381	924.162.060.381
b. Vay dài hạn						
Cộng	812.228.614.360	812.228.614.360	1.812.405.819.285	1.924.339.265.306	924.162.060.381	924.162.060.381

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

15. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Các khoản phải trả người bán		

- Công ty Et coporation	38.860.881.275	64.072.648.489
- Công ty CP KD & XNK khí gas hoá lỏng Vạn Lộc		-
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	21.281.227.243	53.150.450.775
- Phải trả các đối tượng khác	94.398.607.624	42.526.296.027
Cộng	**154.540.716.142**	**159.749.395.291**
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	**26.664.000**	**2.505.675.314**
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex		261.200.499
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex		38.875.699
Công ty CP Xây lắp 1		2.205.599.116
Công ty TNHH nhựa đường petrolimex	3.564.000	
Công xăng dầu khu vực 3	23.100.000	

16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có triết khấu	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có triết khấu	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	358.096.546	23.517.039.233	21.539.606.391	2.335.529.388
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		90.713.613.398	90.713.613.398	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu		38.262.662.683	38.262.662.683	

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.714.659.950	27.282.918.477	27.785.754.037	6.211.824.390
6. Thuế thu nhập cá nhân	439.185.534	4.316.579.310	4.218.810.807	536.954.037
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4.436.048.986	4.436.048.986	
9. Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	**7.511.942.030**			**9.084.307.815**

b. Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải thu**	**Số đã thu/bù trừ**	**Cuối năm**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	665.186.996	665.186.996
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-		
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	316.755.713	316.755.713
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.499.154		(100.499.154)	
6. Thuế thu nhập cá nhân	189.051.081		343.068.721	532.119.802
7. Thuế tài nguyên	-	-		
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-		
9. Các loại thuế khác				
Cộng	**289.550.253**			**1.514.062.511**

18. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**3.823.300.416**	**9.020.394.478**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	3.823.300.416	9.020.394.478
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	**3.823.300.416**	**9.020.394.478**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	1.199.495.398	1.161.424.460
- Bảo hiểm xã hội		

	(261.831.698)	537.802
- Bảo hiểm y tế	(37.276.175)	
- Bảo hiểm thất nghiệp	(24.533.303)	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		61.847.109.260
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.146.958.365	11.483.912.569
Cộng	**14.022.812.587**	**74.492.984.091**
b. Dài hạn	**161.261.086.724**	**156.318.895.089**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	161.261.086.724	156.318.895.089
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		672.081.138
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng		**672.081.138**
b. Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-

21. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	26.783.685.166	14.000.000.000
Cộng	**26.783.685.166**	**14.000.000.000**
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	518.568.211	634.698.130
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (1/1/2015)	502.875.030.000	7.302.550.000	(49.700.000)	82.183.256.930	24.167.807.523	616.478.944.453
- Tăng vốn trong năm trước	100.551.350.000	0	-	13.994.006.291		114.545.356.291
- Lãi trong năm trước	0	0	-		89.840.512.756	89.840.512.756
- Tăng k hác	0	0	-			
- Giảm vốn trong năm trước	0		-			
- Lỗ trong năm trước	0	0	-			
- Giảm khác	0	(7.302.550.000)	-	(93 248.800.000)	(85 059.815 185)	(100 551.350.000)
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	603.426.380.000		(49.700.000)	2.928.463.221	28.948.502.094	635.253.645.315
Số dư đầu năm nay (1/1/2016)	603.426.380.000		(49.700.000)	2.928.463.221	28.948.502.094	635.253.645.315
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	-	17.325.736.059		17.325.736.059

- Lãi trong năm nay	0	0	-	0	99.014.243.849	99.014.243.849
- Tăng khác	0	0	-		0	
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	-	0	0	
- Lỗ trong năm nam	0	0	-	0	0	
- Giảm khác	0	0	-	0	(27.850.429.779)	(27.850.429.779)
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	20.254.199.280	100.112.316.164	723.743.195.444

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	**603.426.380.000**	**603.426.380.000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	502.875.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm		100.551.350.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.085.736.059	60.338.502.800
d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ. Cổ tức	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	20.254.199.280	2.928.463.221
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	-	-

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	-	-

25. Chênh lệch tỷ giá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-

26. Nguồn kinh phí	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e. Các thông tin khác	-	-

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.385.508.250.641	2.572.968.850.369
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.068.237.960	16.636.408.587
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**2.402.576.488.601**	**2.589.605.258.956**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo phụ biểu số 02)	**612.466.454.900**	**571.806.023.010**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	**24.004.726.520**	**19.631.722.262**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	19.432.887.885	11.532.276.140
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	4.571.838.635	8.099.446.122
3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.659.915.918.395	1.969.376.731.236
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.486.470.428	66.385.561.879
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi hí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.374.159.838	11.999.268.341
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.331.294.398	2.907.549.892
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.866.675.281)	2.243.033.178
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**1.779.241.167.778**	**2.052.912.144.526**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.036.680.612	46.491.707.522
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	100.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		5.786.250
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	90.666.511	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		1.606.288.594
Cộng	**49.227.347.123**	**48.203.782.366**

5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	43.594.673.550	36.915.257.949
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	838.821.003	11.739.374.524
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(8.721.305.687)
- Chi phí tài chính khác		11.583.643
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**44.433.494.553**	**39.944.910.429**
6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.262.874.461	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		97.772.586
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	5.727.026.180	15.209.678.670
Cộng	**6.989.900.641**	**15.307.451.256**
7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.873.238	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	11.905.017	
- Các khoản khác	1.497.501.748	2.221.794.441
Cộng	**1.523.280.003**	**2.221.794.441**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**137.901.685.244**	**117.819.244.198**
+ Chi phí tiền lương	62.760.680.908	30.048.410.377
- Các khoản chi phí QLDN khác	75.141.004.336	87.770.833.821
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**334.875.496.944**	**292.791.405.498**
+ Chi phí tiền lương	70.792.235.136	36.497.097.655
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	51.319.176.733	28.794.673.567
- Các khoản chi phí khác	212.764.085.075	227.499.634.276

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.802.702.265	83.835.465.29
- Chi phí nhân công	209.346.137.707	159.754.776.570
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.269.728.673	48.267.372.646
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.123.164.501	189.759.112.883
- Chi phí bằng tiền khác	193.519.369.653	90.225.339.250
Cộng	**805.061.102.799**	**571.842.066.643**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.298.669.925	28.952.532.134
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	116.129.919	298.796.865
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cach nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 1.812.405.819.285 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 1.924.339.265.306 đồng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2): quý III năm 2016 Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:

- Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
- Căn cứ vào đoạn số 9- Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Ngày 26 tháng 9 năm 2016, Kiểm toán Nhà Nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2015, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc cùng ngày. Kết quả của Kiểm toán Nhà Nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2015		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.610.000.000)	1.610.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.402.744.642	(6.138.000.000)	10.264.744.642
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(14.736.459.960)	106.850.294	(14.629.609.666)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	13.736.480.211	558.000.000	14.294.480.211
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	302.841.075	(13.290.840)	289.550.235
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.261.624.864	5.580.000.000	19.841.624.864
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	956.698.130	(322.000.000)	634.698.130
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.401.477.135	110.464.895	7.511.942.030
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.261.088.596	1.271.094.559	28.532.183.155

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	2015		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước
Chi phí tài chính	41.554.910.429	(1.610.000.000)	39.944.910.429
Chi phí bán hàng	292.662.881.562	128.523.936	292.791.405.498
Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.926.094.492	(106.850.294)	117.819.244.198
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	126.206.944.866	1.588.326.358	127.795.271.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.957.300.335	(4.768.201)	28.952.532.134
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(23.203.135)	322.000.000	298.796.865
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	97.272.847.666	1.271.094.559	98.543.942.225
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	88.569.418.197	1.271.094.559	89.840.512.756

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	2015		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	126.206.944.866	1.588.326.358	127.795.271.224
Các khoản dự phòng	(21.425.250.759)	(1.716.850.294)	(23.142.101.053)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	143.154.499.776	(128.523.936)	143.025.975.840
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	132.010.957.220	128.523.936	132.139.481.156

Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Quang Thành	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH *Đỗ Thị Vân Chi*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Vũ Hồng Khánh*